

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-PT  
Ngày 17-01-2022  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và  
tranh chấp thừa kế về tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2021 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 202/2021/QĐ-PT ngày 19/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 296/2021/QĐ-PT ngày 09/11/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 62/2021/QĐ-PT ngày 30/11/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 79/2021/TB-TA ngày 10/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 400/2021/QĐ-PT ngày 28/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐ-PT ngày 06/01/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Mộng Th, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 41/1, đường 22/12, khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trương Nhật Qu, sinh năm 1975; địa chỉ: CH 11.05, lô B, chung cư 4S, đường 17, khu phố 3, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (hợp đồng ủy quyền ngày 21/7/2020).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Phạm Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 39, tổ 23, khu phố 3, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 06/7/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của ông T:* Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 24C/29, đường B 15, tổ 29, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 27/7/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Thanh Ph, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 41/1, đường 22/12, khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà Ph:* Ông Trương Nhật Qu, sinh năm 1975; địa chỉ: CH 11.05, lô B, chung cư 4S, đường 17, khu phố 3, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (hợp đồng ủy quyền ngày 27/7/2020).

2. Cháu Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 18/8/2004; địa chỉ: Số 41/1, đường 22/12, khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của cháu T1:* Bà Phan Ngọc D, sinh năm 1984 (mẹ ruột); địa chỉ: Số 79, ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp của bà D:* Bà Đặng Thị Mộng Th, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 41/1, đường 22/12, khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 23/8/2018).

3. Cháu Trần Lê Nguyên K, sinh ngày 02/02/2012;

*Người đại diện hợp pháp của cháu K:* Bà Lê Thị Mỹ C, sinh năm 1981 (mẹ ruột); địa chỉ: Số 349, đường ĐT743, tổ 3, khu phố 2, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Võ Thị X, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1922 (chết ngày 22/9/2020);

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Thị Đ:*

6.1. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

6.2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6.3. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6.4. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T,

thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6.5. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6.6. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6.7. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Nguyễn Kim H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Trần Thanh Ph, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

10. Bà Trần Thị Ánh T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Trương Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

12. Anh Trần Tấn Ph1, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

13. Anh Trần Thanh S2, sinh năm 2002; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

14. Bà Trần Thị B, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

15. Bà Trần Thị G, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

16. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 7, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

17. Bà Lê Thị S3, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

18. Bà Trần Thị K, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 4, khu phố Ba Đình, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

19. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

20. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 7, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

21. Ông Từ Văn Ng, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 3, khu phố K, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

22. Chị Từ Thị H3, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 3, khu phố K, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

23. Anh Từ Văn Ch1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 3, khu phố K, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

24. Chị Từ Thị Bích T3, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 3, khu phố K, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

25. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

26. Ông Đỗ Văn H5, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 38/4, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

27. Chị Đỗ Ngọc M, sinh năm 1999; địa chỉ: Số 38/4, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

28. Chị Đỗ Ngọc T4, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 38/4, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

29. Anh Đỗ Minh H5, sinh năm 2001; địa chỉ: Số 38/4, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

30. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 24/4, tổ 4, khu phố K1, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

31. Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 24/4, tổ 4, khu phố K1, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

32. Bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 24/4, tổ 4, khu phố K1, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

33. Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố T3, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Bùi Thị H5, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T.

34. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tổ 1, khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đặng Thị Mộng Th, bị đơn bà Trần Thị L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Tại đơn khởi kiện ngày 21/5/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/6/2018, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Bà Đặng Thị Mộng Th và ông Trần Văn S5 (chết năm 2017) chung sống với nhau từ năm 1977, trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Bà Th và ông S5 có 03 người con

chung gồm: Anh Trần Thanh Ph2 (sinh năm 1978, chết năm 2004, không vợ, con); anh Trần Thanh Ch2 (sinh năm 1983, chết năm 2012), anh Ch2 có vợ thứ nhất tên Phan Ngọc D và vợ thứ hai tên Lê Thị Mỹ C; anh Ch2 và chị D có 01 con tên Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 18/8/2004; anh Ch2 và chị Ch1 có 01 con tên Trần Lê Nguyên K, sinh ngày 02/02/2012) và chị Trần Thị Thanh Ph, sinh năm 1980.

Hộ ông Trần Văn S5 là chủ sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 2.921,9m<sup>2</sup> (đã trừ 25,3m<sup>2</sup> đất nghĩa địa) thuộc thửa số 137, tờ bản đồ 11, tại khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất do cha mẹ ông s5 là cụ Trần Văn L5 (chết năm 1980) và cụ Phạm Thị M5 (chết năm 1968) để lại cho ông s5 quản lý, sử dụng từ năm 1975 (không có giấy tờ). Năm 1998, ông s5 kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số vào sổ 02200/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5. Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà diện tích 101m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò diện tích 43m<sup>2</sup>, do vợ chồng cụ L5 xây dựng trước năm 1975 (bà Trần Thị L có sửa chữa); 01 sân gạch tàu diện tích 73,4m<sup>2</sup> do vợ chồng bà Th xây dựng năm 1982; các cây trồng do vợ chồng bà Th tạo lập và một số tài sản khác do bà L tạo lập. Từ năm 2007, bà Th chuyển về ở nhờ tại gia đình cha mẹ đẻ tại địa chỉ số 41/1, đường 22/12, khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương để quản lý nhà trọ, ông s5 và các con vẫn sinh sống tại thửa đất số 137. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ ông Trần Văn S5 có 06 thành viên gồm: Ông Trần Văn S5, bà Đặng Thị Mộng Th, bà Trần Thị L, anh Trần Thanh Ph2, chị Trần Thị Thanh Ph và anh Trần Thanh Ch2. Do đó, bà L chỉ được hưởng 1/6 diện tích đất nhưng lại chiếm dụng toàn bộ thửa đất.

Nay, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả lại diện tích đất 2.435m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 137; không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn bà L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T vì: Hộ ông s5 đã quản lý, sử dụng đất ổn định hơn 30 năm nên được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự và việc cấp GCNQSDĐ số O844206, số vào sổ 02200/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5 đúng quy định của pháp luật.

*Tại đơn phản tố ngày 18/10/2019, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Thống nhất trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất, không thống nhất trình bày về tài sản gắn liền với đất, do: 01 nhà ở diện tích 101m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò diện tích 43m<sup>2</sup> do vợ chồng cụ Trần Văn L5 xây dựng trước năm 1975, đến năm 2018 bà Trần Thị L đã sửa chữa lại. Các tài sản khác gắn liền với đất do bà L tạo lập, vợ chồng nguyên đơn không tạo lập được tài sản gì gắn liền với đất, do: Bà Đặng Thị Mộng Th chuyển về thành phố T cư trú từ năm 2007, ông Trần Văn S5 bệnh tật, không có khả năng lao động và bà L phải chăm sóc. Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Yêu cầu Tòa án kiến nghị thu hồi GCNQSDĐ số O 844206, số vào sổ 02200/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5; chia di sản do cụ Trần Văn L5 và cụ Phạm Thị M5 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 2.921,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 137, tờ bản đồ 11 và các tài sản gắn liền với đất

theo quy định của pháp luật về thừa kế, trước khi chia thì trích 20% công sức gìn giữ di sản cho bà L; yêu cầu giao cho bà L được nhận toàn bộ thửa đất số 137 và tài sản gắn liền với đất, bị đơn đồng ý thanh toán cho các đồng thừa kế bằng giá trị theo kết quả định giá.

*Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/5/2020, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T và người đại diện hợp pháp ông Lê Văn Ch trình bày:*

Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thống nhất trình bày, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Kiến nghị thu hồi GCNQSDĐ số O 844206, số vào sổ 02200/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5; chia di sản do cụ Trần Văn L5 và cụ Phạm Thị M5 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 2.921,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 137 và các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về thừa kế; giao cho bà Trần Thị L toàn bộ kỷ phần mà ông Trần Văn T được nhận.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị X trình bày:*

Ông bà là chủ sử dụng thửa đất số 136, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ranh giới giữa thửa số 136 và thửa số 137 đang tranh chấp được xác định bằng tường gạch do ông bà xây dựng năm 2015. Khi xây dựng tường rào các bên đều thống nhất về ranh giới. Do đó, ông bà không tranh chấp đối với diện tích 53,1m<sup>2</sup> theo bản đồ thể hiện thuộc thửa số 136, tờ bản đồ số 11.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Đ trình bày:*

Bà Đ là chủ sử dụng thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ranh giới giữa thửa số 1296 và thửa số 137 đang tranh chấp đã có ranh giới rõ ràng. Do đó, bà Đ không tranh chấp đối với diện tích 0,2m<sup>2</sup> theo bản đồ thể hiện thuộc thửa số 1296, tờ bản đồ số 11.

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Thị Đ: Ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn C1, bà Đặng Thị D, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị A1:*

Thống nhất trình bày của bà Đ, không có ý kiến gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh Ph trình bày:*

Bà Ph là con ruột của ông Trần Văn S5 và bà Đặng Thị Mộng Th. Đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Ngọc D và người đại diện hợp pháp bà Đặng Thị Mộng Th trình bày:*

Bà Phan Ngọc D và ông Trần Thanh Ch2 (chết ngày 23/12/2012) chung sống trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 101/2009/QĐST-HNGĐ

ngày 25/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) T. Quá trình chung sống bà D, ông Chương có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 18/8/2004. Cháu T1 là người thừa kế của ông S5. Hộ ông S5 là chủ sử dụng thửa đất số 137. Bà D đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ C trình bày:*

Bà Lê Thị Mỹ C và ông Trần Thanh Ch2 (chết ngày 23/12/2012) chung sống trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại UBND thị trấn (nay là phường) T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống bà C, ông Chương có 01 con chung tên Trần Lê Nguyên K, sinh ngày 02/02/2012. Cháu K là người thừa kế của ông Trần Văn S5. Hộ ông S5 là chủ sử dụng thửa đất số 137. Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chi của ông Trần Văn N: Bà Nguyễn Thị S (vợ ông Trần Văn N); bà Nguyễn Kim H1, ông Trần Thanh Ph, bà Trần Thị Ánh T1 (vợ con ông Trần Văn L); bà Trương Thị L, anh Trần Tấn Ph1, anh Trần Thanh S2 (vợ con ông Trần Văn C); bà Trần Thị B; bà Trần Thị G và ông Trần Văn H2 (con ông Trần Văn N); chi ông Trần Văn S: Bà Lê Thị S3 (vợ ông Trần Văn S), bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L2 (con ông Trần Văn S); chi ông Trần Văn B: Bà Trần Thị H4 (con ông Trần Văn B); ông Từ Văn Ng (chồng bà Trần Thị Nh), chị Từ Thị H3, anh Từ Văn Ch1, chị Từ Thị Bích T3 (con bà Trần Thị Nh); ông Đỗ Văn H5 (chồng bà Trần Thị H), chị Đỗ Ngọc M, chị Đỗ Ngọc T4, anh Đỗ Minh H5 (con bà Trần Thị H); chi ông Trần Văn L5: Bà Nguyễn Thị G1 (vợ ông Trần Văn L5), ông Nguyễn Văn Ng, bà Nguyễn Thị K2 (con ông Trần Văn L5) thống nhất trình bày:*

Thống nhất trình bày của bị đơn. Quyền sử dụng thửa đất số 137, tờ bản đồ số 11, là di sản do cụ Trần Văn L5 để lại. Việc ông Trần Văn S5 tự ý kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận là không đúng pháp luật. Các ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn. Các ông bà thống nhất để lại toàn bộ kỹ phần thừa kế được chia cho bà Trần Thị L.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường T trình bày:*

UBND phường T được giao quản lý thửa đất số 44, tờ bản đồ số 11, tại khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Đề nghị hộ ông Trần Văn S5 trả lại diện tích đất 25,3m<sup>2</sup> trên bản đồ địa chính thể hiện thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 11, để sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày:*

GCNQSDĐ số O 844206, số vào sổ 02200/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5 được cấp theo dạng kê khai đăng ký, kê khai đại trà theo quy định tại Thông tư 346/1998/TT-ĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính. Khi cấp giấy chứng nhận không tiến hành đo đạc thực tế và cắm mốc.

GCNQSDĐ số vào sổ H03359 ngày 12/10/2009 đứng tên bà Đặng Thị Đ đổi với thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương

được cấp dựa trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Cao Thị Dung tặng cho bà Đặng Thị Đ được UBND phường T chứng thực ngày 31/8/2009. Khi cấp giấy chứng nhận có tiến hành đo đạc thực tế và cắm mốc.

GCNQSDĐ số H03449 ngày 11/11/2009 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị X được cấp dựa trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị Đ tặng cho ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị X được UBND phường T chứng thực ngày 07/10/2009. Khi cấp giấy chứng nhận không tiến hành đo đạc thực tế và không cắm mốc.

Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số O 844206, số vào sổ 02200/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ vào các khoản 5 và 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 92, 147, 157, 165, 235, 266, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Mộng Th đối với bị đơn bà Trần Thị L về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 2.435m<sup>2</sup> thuộc thửa số 137, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị L và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

2.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn L5 và cụ Phạm Thị M5 gồm 07 kỷ phần là: Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn N, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn S, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn B, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn L5, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn S5 và bà Trần Thị L.

2.2. Xác định di sản của cụ Trần Văn L5 và cụ Phạm Thị M5 để lại cho các đồng thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất 2.921,9m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 137, tờ bản đồ số 11, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương trị giá 13.216.440.000 đồng. Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 2.202.740.000 đồng.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế gồm: Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn N; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn S; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn B; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn



L5 về việc nhường cho bà Trần Thị L để sở hữu, sử dụng toàn bộ phần thừa kế mình được hưởng.

Giao cho bà Trần Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 2.921,9m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư; 2.621,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 11, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tứ cận thửa đất số 137, tờ bản đồ 11 như sau: Đông giáp thửa số 884 và 44; Tây giáp thửa 136; Nam giáp đường nhựa; Bắc giáp thửa đất số 44.

(Theo sơ đồ đính kèm).

2.4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O844206, sổ vào sổ 02200/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5 để cấp lại cho bà Trần Thị L theo bản án và quy định của pháp luật.

2.5. Bà Trần Thị L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.921,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 137, tờ bản đồ số 11, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

2.6. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn S5 gồm: Bà Đặng Thị Mộng Th, chị Trần Thị Thanh Ph, cháu Trần Thị Ngọc T1, cháu Trần Lê Nguyên K ký phần thừa kế với số tiền 3.854.795.000 đồng và trị giá tài sản gắn liền với đất 2.455.000 đồng, tổng cộng 3.857.250.000 đồng (ba tỷ tám trăm năm mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 21/5/2021 nguyên đơn bà Đặng Thị Mộng Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Ngày 01/6/2021, bị đơn bà Trần Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không tính công sức gìn giữ di sản cho nguyên đơn, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn S5 10% giá trị tài sản với số tiền 1.652.055.000 đồng và xác định 01 bụi tre, 01 bụi tầm vông trị giá 2.455.000 đồng là của bà L trồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Nhật Qu giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn V giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Người đại diện hợp pháp của cháu K là bà Lê Thị Mỹ C, ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị X; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Thị Đ: Ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn C1, bà Đặng Thị D, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị A1; bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Kim H1, ông Trần Thanh Ph, bà Trần Thị Ánh T1, bà Trương Thị L, anh Trần Tấn Ph1, anh Trần Thanh S2, bà Trần Thị B, bà Trần Thị G, ông Trần Văn H2, bà Lê Thị S3, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L2, ông Từ Văn Ng, chị Từ Thị H3, anh Từ Văn Ch1, chị Từ Thị Bích T3, bà Trần Thị H4, ông Đỗ Văn H5, chị Đỗ Ngọc M, chị Đỗ Ngọc T4, anh Đỗ Minh H5, bà Nguyễn Thị G1, ông Nguyễn Văn Ng, bà Nguyễn Thị K2, Ủy ban nhân dân phường T, Ủy ban nhân dân thị xã T, có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Đ chết ngày 22/9/2020 (theo Trích lục khai tử số 1396/TLKT-BS ngày 22/9/2020 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương). Bà Đ có chồng là ông Nguyễn Văn Thanh, sinh năm 1915 (chết năm 1986); bà Đ, ông Thanh có 08 người con gồm: Ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn C1, bà Đặng Thị D, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị A1, ông Nguyễn Văn Khởi (chết năm 1968, không vợ con). Căn cứ Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn C1, bà Đặng Thị D, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị A1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Đ.

#### **[2] Về nội dung:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ph là ông Trương Nhật Qu; người đại diện hợp pháp của bị đơn bà L là ông Phạm Văn V; người đại diện hợp pháp của ông T là ông Ch; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D là bà Th thống nhất thỏa thuận:

Di sản thừa kế cụ Phạm Thị M5, cụ Trần Văn L5 là diện tích đất 2.688,1m<sup>2</sup>, trong đó: 2.634,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 137 (có 300m<sup>2</sup> đất ở; 197,4m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ) + 53,1m<sup>2</sup> thuộc thửa số 136 + 0,2m<sup>2</sup> thuộc thửa số 1296 (đã trừ

diện tích đất mộ  $233,8\text{m}^2$  thuộc thửa số 137 +  $25,3\text{m}^2$  thuộc thửa số 44), trị giá 15.234.550.000 đồng và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, diện tích  $101\text{m}^2$ , kết cấu tường gạch, cột cây, mái tole (nhà trên) + tường gạch (chưa tô), nền gạch tàu, mái tole, nhà do cụ M5, cụ L5 xây dựng trước 1975, năm 2018 bà L sửa chữa mái nhà, nếu tách riêng phần sửa chữa của bà L thì không còn giá trị sử dụng; 01 nhà tạm, diện tích  $43\text{m}^2$ , kết cấu cột cây, mái tole, trị giá 15.480.000 đồng; 01 bàn thiên trị giá 100.000 đồng, trị giá 15.580.000 đồng. Tổng cộng 15.250.130.000 đồng (mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

Các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn N gồm: Bà Nguyễn Thị S; người thừa kế của ông Trần Văn L gồm: Bà Nguyễn Kim H1, ông Trần Thanh Ph, bà Trần Thị Ánh T1; người thừa kế của ông Trần Văn C gồm: Bà Trương Thị L, anh Trần Tấn Ph1, anh Trần Thanh S2; bà Trần Thị B; bà Trần Thị G; ông Trần Văn H2; các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn S gồm: Bà Lê Thị S3, bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L2; các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn B gồm: Người thừa kế của bà Trần Thị Nh (Nguyễn Thị Nhung) gồm: Ông Từ Văn Ng, chị Từ Thị H3, anh Từ Văn Ch1, chị Từ Thị Bích T3; bà Trần Thị H4; người thừa kế của bà Trần Thị H (Trần Hồng Hoa) gồm: Ông Đỗ Văn H5, chị Đỗ Ngọc M, chị Đỗ Ngọc T4, anh Đỗ Minh H5; các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn L5 gồm: Bà Nguyễn Thị G1; ông Nguyễn Văn Ng; bà Nguyễn Thị K2 đều thống nhất ký phần được hưởng, các ông bà giao lại cho bà L được hưởng, không yêu cầu bồi hoàn giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của các chi ông Năm, ông Sáu, ông Bảy, ông Lãi.

Phân chia di sản của cụ Phạm Thị M5, cụ Trần Văn L5 như sau: Các đồng thừa kế của ông Trần Văn S5 gồm: Bà Đặng Thị Mộng Th; bà Trần Thị Thanh Ph; người thừa kế của ông Trần Thanh Ch2 gồm: Cháu Trần Thị Ngọc T1, cháu Trần Lê Nguyên K được hưởng di sản là quyền sử dụng đất diện tích  $358\text{m}^2$  (có  $40\text{m}^2$  đất ở) +  $268\text{m}^2$  công sức gìn giữ (có  $30\text{m}^2$  đất ở) =  $627\text{m}^2$ . Bà L được hưởng phần di sản là diện tích đất  $1.793,1\text{m}^2$  (có  $200\text{m}^2$  đất ở) +  $268\text{m}^2$  công sức gìn giữ (có  $30\text{m}^2$  đất ở) =  $2.061,1\text{m}^2$ .

Đối với tài sản và các cây trồng trên đất các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp phần đất được chia cho người nào mà có tài sản và cây trồng trên đất thì người được chia đó thừa hưởng và không phải bồi hoàn giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Xét, thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận nêu trên.

Đối với các chi phí cho việc mai táng, các đương sự không yêu cầu giải quyết và các khoản nợ của cụ M5, cụ L5, đương sự xác định không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với diện tích đất  $25,3\text{m}^2$  thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 11, các đương sự không tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Từ những phân tích trên, cần sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định (trừ bà Th, bà L được miễn nộp do là người cao tuổi, cháu Trần Lê Nguyên K được miễn nộp do là trẻ em).

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 300 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị Mộng Th; và bị đơn bà Trần Thị L.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, như sau:

2.1. Di sản thừa kế của cụ Phạm Thị M5 và cụ Trần Văn L5 là diện tích đất 2.688,1m<sup>2</sup>, trong đó: 2.634,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 137 (có 300m<sup>2</sup> đất ở; 197,4m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ) + 53,1m<sup>2</sup> thuộc thửa số 136 + 0,2m<sup>2</sup> thuộc thửa số 1296 (đã trừ diện tích đất mộ 233,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 137 + 25,3m<sup>2</sup> thuộc thửa số 44), trị giá 15.234.550.000 đồng và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, diện tích 101m<sup>2</sup>, kết cấu tường gạch, cột cây, mái tole (nhà trên) + tường gạch (chưa tô), nền gạch tàu, mái tole, nhà do cụ M5, cụ L5 xây dựng trước 1975, năm 2018 bà L sửa chữa mái nhà, nếu tách riêng phần sửa chữa của bà L thì không còn giá trị sử dụng; 01 nhà tạm, diện tích 43m<sup>2</sup>, kết cấu cột cây, mái tole, trị giá 15.480.000 đồng; 01 bàn thiên trị giá 100.000 đồng, trị giá 15.580.000 đồng. Tổng cộng 15.250.130.000 đồng (mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

2.2. Phân chia di sản của cụ Phạm Thị M5, cụ Trần Văn L5 như sau:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của cụ Phạm Thị M5, cụ Trần Văn L5 gồm: Các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn N: Bà Nguyễn Thị S; người thừa kế của ông Trần Văn L: Bà Nguyễn Kim H1, ông Trần Thanh Ph, bà Trần Thị Ánh T1; người thừa kế của ông Trần Văn C: Bà Trương Thị L, anh Trần Tấn

Ph1, anh Trần Thanh S2; bà Trần Thị B; bà Trần Thị G; ông Trần Văn H2; các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn S gồm: Bà Lê Thị S3, bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L2; các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn B gồm: Người thừa kế của bà Trần Thị Nh (Nguyễn Thị Nhung): Ông Từ Văn Ng, chị Từ Thị H3, anh Từ Văn Ch1, chị Từ Thị Bích T3; bà Trần Thị H4; người thừa kế của bà Trần Thị H (Trần Hồng Hoa): Ông Đỗ Văn H5, chị Đỗ Ngọc M, chị Đỗ Ngọc T4, anh Đỗ Minh H5; các đồng thừa kế của chi ông Trần Văn L5 gồm: Bà Nguyễn Thị G1; ông Nguyễn Văn Ng; bà Nguyễn Thị K2 đều thống nhất giao kỷ phân các ông bà được hưởng, cho bà L được hưởng và bà L không phải bồi hoàn giá trị tài sản.

Các đồng thừa kế của ông Trần Văn S5 gồm: Bà Đặng Thị Mộng Th; bà Trần Thị Thanh Ph; người thừa kế của ông Trần Thanh Ch2 gồm: Cháu Trần Thị Ngọc T1, cháu Trần Lê Nguyên K được hưởng di sản là quyền sử dụng đất diện tích  $358\text{m}^2$  (có  $40\text{m}^2$  đất ở) +  $268\text{m}^2$  công sức gìn giữ (có  $30\text{m}^2$  đất ở), tổng cộng  $627\text{m}^2$  (có  $44,3\text{m}^2$  đất hành lang an toàn đường bộ,  $70\text{m}^2$  đất ở).

Bà Trần Thị L được hưởng phần di sản là diện tích đất  $1.793,1\text{m}^2$  (có  $200\text{m}^2$  đất ở) +  $268\text{m}^2$  công sức gìn giữ (có  $30\text{m}^2$  đất ở), tổng cộng  $2.061,1\text{m}^2$  (có  $153,1\text{m}^2$  đất hành lang an toàn đường bộ,  $230\text{m}^2$  đất ở).

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản và các cây trồng trên đất, trường hợp phân đất được chia cho người nào mà có tài sản và cây trồng trên đất thì người được chia đó thừa hưởng và không phải bồi hoàn giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Bà Trần Thị L có trách nhiệm giao đất cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn S5 theo kỷ phân được chia.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai thu hồi GCNQSDĐ số O844206, số vào sổ 02200/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đứng tên hộ ông Trần Văn S5 để cấp lại theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá:

Bà Đặng Thị Mộng Th, bà Trần Thị Thanh Ph, người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thị Ngọc T1 và người đại diện hợp pháp của cháu Trần Lê Nguyên K phải chịu số tiền 3.615.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà Đặng Thị Mộng Th đã nộp tạm ứng.

Bà Trần Thị L phải nộp số tiền 18.076.000 đồng (mười tám triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) để trả lại cho bà Đặng Thị Mộng Th số tiền 16.076.000 đồng (mười sáu triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và trả cho ông Trần Văn T số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

2.5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Mộng Th, bà Trần Thị L, cháu Trần Lê Nguyên K được miễn nộp án phí.

Bà Trần Thị Thanh Ph phải chịu số tiền 34.356.667 đồng (ba mươi bốn triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Bà Phan Ngọc D (người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thị Ngọc T1) phải chịu số tiền 17.178.333 đồng (mười bảy triệu một trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi đồng).

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông Trần Văn T 7.800.000 đồng (bảy triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0038067 ngày 01/6/2020 và số AA/2016/0051617 ngày 28/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

### 3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đặng Thị Mộng Th và bà Trần Thị L được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Duyên Hằng**